TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 393/2019/QĐST-HNGĐ	*Tân Phú, ngày 05 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ

Căn cứ Điều 396, 397 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 464/2019/HNST ngày 20 tháng 05 năm 2019 về việc: yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu việc giải quyết việc dân sự:

Ông Trần Phước T – sinh năm 1969

Và bà Lê Thị N - sinh năm 1971

Cùng địa chỉ : 76/73/2 L, phường P, quận T, Tp.HCM

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Phước T và bà Lê Thị N cùng thống nhất thuận tình ly hôn. Xét, việc thuận tình ly hôn của ông Trần Phước T và bà Lê Thị N được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 28 tháng 05 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, cần áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, công nhận ông Trần Phước T và bà Lê Thị N thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông Trần Phước T và bà Lê Thị N cùng xác nhận có 01 người con chung tên Trần Phước Đoan K – sinh ngày 15/4/2003. Ông bà thỏa thuận con chung do ông Trần Phước T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Lê Thị N không cấp dưỡng nuôi con chung. Thỏa thuận về con chung của ông Trần Phước T và bà Lê Thị N phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]Về tài sản chung : Hai bên đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Hai bên đương sự xác nhận không có.

[4] Về lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng do ông Trần Phước T và bà Lê Thị N phải nộp, được cấn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí do ông Trần Phước T và bà Lê Thị N đã nộp theo biên lai số AA/2017/0012999 ngày 17/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

-Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Phước T và bà Lê Thị N cùng thống nhất thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 02/99, quyển số 04 ngày 25/02/1999 của Ủy ban nhân dân xã Bình Triều, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam cấp cho các đương sự không còn giá trị pháp lý kể từ ngày quyết định này của Tòa án có hiệu lực.

-Về con chung: giao con chung tên Trần Phước Đoan K – sinh ngày 15/4/2003 cho ông Trần Phước T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Lê Thị N không cấp dưỡng nuôi con chung

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Bà Lê Thị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

+ Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức (người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ), Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

-Về tài sản chung : Hai bên đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Hai bên đương sự xác nhận không có.

2. Về lệ phí: hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng do ông Trần Phước T và bà Lê Thị N chịu, được cấn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí do ông Trần Phước T và bà Lê Thị N đã nộp theo biên lai số AA/2017/0012999 ngày 17/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Phước T và bà Lê Thị N đã nộp đủ lệ phí.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TPHCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Thanh Hiển